

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy chế biến các loại nông sản (hạt tiêu, nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu, tiêu Pimento, quế, gừng, đinh hương, thì là và rau mùi) công suất 40.000 tấn/năm tại Quốc lộ 14, đội 4B, ấp 4, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 051/CV-MT ngày 05 tháng 5 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 199/TTr-STNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án) (địa chỉ: Quốc lộ 14, đội 4B, ấp 4, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến các loại nông sản (hạt tiêu, nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu, tiêu Pimento, quế, gừng, đinh hương, thì là và rau mùi) công suất 40.000 tấn/năm tại Quốc lộ 14, đội 4B, ấp 4, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến các loại nông sản (hạt tiêu, nhục

đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu, tiêu Pimento, quế, gừng, đinh hương, thì là và rau mùi) công suất 40.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Quốc lộ 14, đội 4B, ấp 4, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 3801233675 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 18/9/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801233675.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến các loại nông sản (hạt tiêu, nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu, tiêu Pimento, quế, gừng, đinh hương, thì là và rau mùi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: Khoảng 29.311,8 m².

- Quy mô: 40.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày ~~22~~ tháng ~~5~~. năm 2023 đến ngày ~~22~~ tháng ~~5~~. năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1749/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước;
- Lưu: VT_(BH-33-GPMT-19/5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59./GPMT-UBND
 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên với lưu lượng khoảng 12 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 0,2 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ thiết bị rửa khí với lưu lượng khoảng 0,14 m³/ngày.

Nguồn số 01, 02 và nguồn số 03 nhập chung vào, cùng xả ra 01 điểm xả.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối số 1 tại xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1277541,42; Y = 574952,45 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước tập trung của Nhà máy được gom vào đường ống dẫn nước thải (ống nhựa PVC Ø60 - Ø90) đến mương thoát nước chung; sau đó nước thải được dẫn về suối số 1. Chiều dài đường ống từ điểm thoát nước thải của Nhà máy đến suối số 1 khoảng 5 m. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục, 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4		
3	TSS	mg/l	54		
4	COD	mg/l	81		
5	Tổng N	mg/l	21,6		
6	Tổng P	mg/l	4,32		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
8	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn được dẫn về hố thu của hệ thống xử lý nước thải tập trung có kích thước 4,47 m × 1,45 m × 1,45 m để xử lý, chiều dài hệ thống thu gom khoảng 25 m. Chủ dự án xây dựng 04 bể tự hoại 03 ngăn (03 bể tự hoại với thể tích 12 m³/bể; 01 bể tự hoại với thể tích 04 m³).

- Nước thải sản xuất từ quá trình xả đáy lò hơi và nước thải không thường xuyên từ thiết bị rửa khí qua đường ống sắt Ø34 có chiều dài khoảng 15 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án khoảng 12,34 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn + nước thải sản xuất → Hố thu gom → Bồn keo tụ bậc 1 → Bồn tạo bông bậc 1 → Bể lắng 1 → Bể điều hòa → Bồn vi sinh hiếu khí → Bồn keo tụ bậc 2 → Bồn tạo bông bậc 2 → Bồn lắng 2 → Bồn khử trùng → Bồn lắng 3 → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (suối số 1).

Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$) trước khi thải ra suối số 1, chiều dài đường ống thoát nước thải từ dự án ra suối khoảng 05 m, không được phép xả thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế hệ thống: 20 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: PAC, polymer, NaOH, chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đối với hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành và bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Trong trường hợp có sự cố đối với thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 7 năm 2023.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày.đêm.

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chỉ tiêu phân tích: pH, BOD₅, TSS, COD, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.

- Quy chuẩn so sánh: cột A, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,2$).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải: Việc quan trắc nước thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày

kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Nước thải phát sinh từ dự án phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả vào nguồn tiếp nhận, không được phép xả thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải (hóa chất sử dụng, điện năng tiêu thụ, sự cố...).

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.



Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình sàng.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình tách đá và tách spiral.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình làm mát.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình sấy khô tại khu vực tiết trùng.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn tiết trùng.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ quá trình đóng gói.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình sàng	1277567,44	574917,15
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình tách đá và tách spiral	1277597,75	574917,73
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm mát	1277581,21	574937,52
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình sấy khô tại khu vực tiết trùng	1277578,78	574941,78
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát khí thải của hệ thống thu gom và xử lý bụi và hơi tinh dầu (mùi hôi) phát sinh từ công đoạn tiết trùng	1277576,45	574939,16
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình đóng gói	1277556,53	574935,07

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Chế biến gia vị Nedspice Bình Phước, địa chỉ Quốc lộ 14, đội 4B, ấp 4, xã Đồng Tiến, huyện

Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 7.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: 2.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 4.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, số 02 và số 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,71 m; H = 10 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.
- Dòng khí thải số 03 và số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,5 m; H = 10 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát D = 0,4 m; H = 10 m; xả liên tục 24/24 giờ khi sử dụng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06: Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và cột B, QCVN 19:2009/BTNMT ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả vào môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06: Bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý khí thải riêng tương ứng để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình sàng:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ quá trình sàng.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình sàng → Ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thùng hút khí → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình tách đá và tách spiral:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh từ quá trình tách đá, tách spiral.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình tách đá, tách spiral → Ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thùng hút khí → Quạt hút → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình sấy khô tại khu vực tiệt trùng:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi để thu gom và xử lý.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình sấy khô → Ống hút → Thiết bị lọc bụi Rotary → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm mát:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi để thu gom và xử lý.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình làm mát → Ống hút → Thiết bị lọc bụi Rotary → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình đóng gói:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi để thu gom và xử lý.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình đóng gói → Ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Thùng nổi → Quạt thổi khí → Ống thải.

+ Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi tinh dầu từ công đoạn tiệt trùng:

+ Chủ dự án lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý (thiết bị rửa khí) để xử lý bụi và hơi tinh dầu (mùi hôi) phát sinh từ công đoạn tiệt trùng.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi và hơi tinh dầu tại các van xả → Ống hút (có gắn béc phun sương) → Cyclone hút → Bể chứa nước → Quạt hút → Cyclone xả → Ống thoát.

+ Công suất thiết kế: 2.200 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải; chủ động thực hiện trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 5 năm 2023 đến tháng 7 năm 2023.

2.2. Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình sàng;

- Hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình tách đá và tách spiral;

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm mát;

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình sấy khô tại khu vực tiệt trùng;

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình đóng gói;
- Hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi tinh dầu từ công đoạn tiệt trùng.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại 06 ống khói sau hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình sàng; hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình tách đá và tách spiral; hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm mát; hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình sấy khô tại khu vực tiệt trùng; hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình đóng gói; hệ thống thu gom, xử lý bụi và hơi tinh dầu từ công đoạn tiệt trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giới hạn cho phép quy định tại cột B, QCVN 19:2009/BTNMT ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu phân tích: Bụi tổng.
- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT ($k_p = 1,0$; $k_v = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý bụi, khí thải: Việc quan trắc bụi, khí thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp. Trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Bụi, khí thải phát sinh quá trình sản xuất phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,0$) trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ trách

nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích dự án. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59../GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình sàng, tách đá, tách spiral.
- Nguồn số 02: Từ quá trình tiết trùng.
- Nguồn số 03: Từ quá trình sấy tại khu vực tiết trùng.
- Nguồn số 04: Từ quá trình đóng gói.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Từ quá trình sàng, tách đá, tách spiral	1277571,20	574915,73
2	Từ quá trình tiết trùng	1277576,45	574933,42
3	Từ quá trình sấy tại khu vực tiết trùng	1277578,78	574934,15
4	Từ quá trình đóng gói	1277556,53	574935,07

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu

tiếng ồn; kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị; đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59./GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	24	17 02 03
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	120	18 01 03
4	Bao bì mềm thải	Rắn	240	18 01 01
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18	18 02 01
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	16 01 12
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	1.536,7	12 06 06
Tổng			1.952,7	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần	Khối lượng (kg/tháng)
1	Các nguyên liệu, sản phẩm (tiêu, gừng, quế, đậu...) lỗi, phế phẩm thừa không tái sử dụng	3.245
2	Đất, đá, kim loại thải	100
3	Giấy văn phòng	1
4	Bao bì hỏng, thải không nhiễm thành phần nguy hại	1.675
5	Pallet thải để đóng gói nguyên liệu đầu vào khi nhà cung ứng đem tới (không nhiễm thành phần nguy hại)	5
Tổng cộng		5.026

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	49,860
Tổng khối lượng		49,860

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 7 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được lắp ráp, nền bê tông, cột bằng sắt thép, tường bao bằng tôn, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được lắp ráp, nền bê tông, tường bao quanh bằng tôn, mái lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 3 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được lắp ráp, nền bê tông, tường bao quanh bằng tôn, mái lợp tôn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối

với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .59./GPMT-UBND
ngày 22 tháng 5. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

